

Phụ lục II: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN
 ((Kèm theo Tờ trình số: 84/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương))

1. Thành phố Hải Dương

Bảng 1.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Bổ sung										
1	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
2	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	1,7	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	11.900	4.550
3	Đường ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	6.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
4	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	4.500	2.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.750	7.500
5	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiền Tiến)	5.000	2.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
**	Bãi bỏ số thứ tự 8 - Bảng 1.1										

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 1.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	2,4	10.800	2.700	2,4	6.480	2.000	2,4	4.800	2.240	2,4	5.376	1.300	2,4	3.120	1.100	2,4	2.640
2	2.700	2,4	6.480	1.800	2,4	4.320	1.600	2,4	3.840	1.600	2,4	3.840	1.000	2,4	2.400	900	2,4	2.160
3	2.000	1,8	3.600	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	700	1,8	1.260
4	1.600	1,8	2.880	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	800	1,8	1.440	700	1,8	1.260	640	1,8	1.152
5	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	800	1,8	1.440	700	1,8	1.260	640	1,8	1.152	600	1,8	1.080

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

2. Thành phố Chí Linh

Bảng 2.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 điều chỉnh, bổ sung (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở quy định năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
*	Điều chỉnh										
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	8.000	4.000	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.800
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	4.000	2.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.000
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đẩu)	7.000	3.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	4.200
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng Việt)	4.000	2.000	1,4	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.800
5	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
**	Bổ sung										
1	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	7.000	3.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	7.700	3.850

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 2.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840
Vị trí đất	Xã miền núi																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.700	1,4	3.780	1.300	1,4	1.820	1.000	1,4	1.400	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260
2	1.800	1,4	2.520	1.000	1,4	1.400	800	1,4	1.120	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260	640	1,4	896
3	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700	800	1,0	800	640	1,0	640	600	1,0	600
4	900	1,0	900	700	1,0	700	600	1,0	600	640	1,0	640	600	1,0	600	560	1,0	560
5	700	1,0	700	600	1,0	600	560	1,0	560	600	1,0	600	560	1,0	560	540	1,0	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

3. Thị xã Kinh Môn

Bảng 3.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)			
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
*	Điều chỉnh												
4	Đất ven đường huyện	5.500	2.700	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.700		

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 3.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

4. Huyện Cẩm Giàng

Bảng 4.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

5. Huyện Bình Giang

Bảng 5.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Điều chỉnh										
22	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	5.500	2.900	1,36	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.480	2.900
23	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	5.000	2.500	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.500
24	Đất ven đường huyện	4.500	1.400	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.400
**	Bổ sung										
1	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)										
	1-1 (10m; 20m; 10m)	10.000		2,0						20.000	
	2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)	9.000		2,0						18.000	

	3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)	8.000		2,0						16.000	
	11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)	7.500		2,0						15.000	
	6-6 (1m; 9,5m; 1m)	7.000		2,0						14.000	
	7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)	6.500		2,0						13.000	
	Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới	5.500		2,0						11.000	
2	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy xã Long Xuyên										
	Ven đường dẫn cầu cậy mới (5,5m; 22m; 5,5m)	8.000		2,0						16.000	
	Đường nội (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyên (5,5m; 20m; 7,5m)	7.000		2,0						14.000	
	Đường nội bộ (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m)	5.000		2,0						10.000	
	Các vị trí còn lại	4.500		2,0						9.000	

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 5.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

6. Huyện Gia Lộc

Bảng 6.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Bổ sung										
1	Khu dân cư Trạm Bóng, xã Quang Minh										
-	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn \geq 10,5m	18.000		1,3						23.400	
-	Trục đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn \geq 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn \geq 12m	10.000		1,3						13.000	
-	Trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn \geq 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường Bn \geq 10,5m	8.000		1,3						10.400	
-	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường Bn \geq 7,5m	7.000		1,3						9.100	

Bảng 6.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

7. Huyện Nam Sách

Bảng 7.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Điều chỉnh										
15	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	5.000	2.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.000
16	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.500
**	Bổ sung										
1	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
2	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
3	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.500

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 7.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

8. Huyện Thanh Hà

Bảng 8.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Điều chỉnh										
12	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	5.000	2.500	2,1	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	3.750
14	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	4.000	2.000	1,5	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.200
15	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.800	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 8.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620

3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

9. Huyện Kim Thành

Bảng 9.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)			
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
*	Bổ sung												
1	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20.9 - Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyên Kim Anh, Ngũ Phúc)	12.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000		
**	Điều chỉnh												
6	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Phúc Thành)	7.000	3.500	4,5	4,4	1,0	1,0	1,0	1,0	31.500	15.400		
11	Ven đường tỉnh 390E (đoạn thuộc xã Kim Tân, Kim Đính)	5.000	2.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000		

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 9.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980

2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

10. Huyện Ninh Giang

Bảng 10.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Điều chỉnh										
13	Đất ven đường tỉnh 396B	6.000	3.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000
14	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	6.000	3.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000
15	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
16	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
17	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
18	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 10.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

11. Huyện Thanh Miện

Bảng 11.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

12. Huyện Tứ Kỳ

Bảng 12.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.